

Số: 102/GPMT-UBND

Đồng Tháp, ngày 23 tháng 3 năm 2026

## GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

### CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020 được sửa đổi bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường số 146/2025/QH-15 ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Xét nội dung báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường dự án Kho sậy 4 (sậy lúa, viên nén trấu và chứa hàng) đã được chỉnh sửa, bổ sung gửi kèm Văn bản số 04/GT-PT4 ngày 05 tháng 3 năm 2026 của Công ty TNHH Phát Tài và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 3434/TTr-SNN&MT ngày 18 tháng 3 năm 2026.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Cấp phép cho Công ty TNHH Phát Tài, địa chỉ: số 69, Quốc lộ 80, ấp Bình Phú Quới 1, xã Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án Kho sậy 4 (sậy lúa, viên nén trấu và chứa hàng) với các nội dung như sau:

#### 1. Thông tin chung của dự án

a) Tên dự án: Kho sậy 4 (sậy lúa, viên nén trấu và chứa hàng).

b) Địa điểm hoạt động: đường ĐT 852B, Lô B5-B6, Cụm công nghiệp Bắc Sông Xáng, xã Lập Vò, tỉnh Đồng Tháp.

c) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên số: 1400105785 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp (nay là Sở Tài chính tỉnh Đồng Tháp) cấp lần đầu ngày 29/01/1996, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 16/06/2023.

d) Mã số thuế: 1400105785.

đ) Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: kho chứa (sấy lúa, viên nén trấu và chứa hàng).

e) Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Diện tích: 8.400 m<sup>2</sup>.

- Nhóm dự án: thuộc nhóm III có cấu phần xây dựng được phân loại theo tiêu chí và có tổng mức đầu tư 17.000.000.000 đồng.

- Dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

- Công suất:

+ Sấy lúa: 37.440 tấn/năm.

+ Viên nén trấu: 15.600 tấn/năm.

+ Kho chứa: 300 tấn.

- Quy trình sản xuất:

+ Sấy tinh vĩ ngang: lúa ướt nguyên liệu → lò sấy → cân lúa khô → chuyển lúa sau sấy đến kho lưu trữ.

+ Viên nén trấu: vỏ trấu → nghiền nát → ép viên → bồn chứa, làm nguội → xuất bán.

+ Kho chứa: thành phẩm → nhập kho → xuất kho.

## **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo**

a) Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

b) Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

c) Đảm bảo giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

d) Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

đ) Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Phát Tài được cấp Giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Phát Tài có trách nhiệm:

a) Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

b) Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

c) Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

d) Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

đ) Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành).

**Điều 4.** Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật. *mmen*

**Nơi nhận:**

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Sở Công Thương;
- Công an tỉnh;
- UBND xã Lập Vò;
- Công ty TNHH Phát Tài;
- TT Tin học & Công báo (đăng Cổng Thông tin);
- VPUB: CVP, các PCVP;
- Lưu: VT, GVi. *5*

**KT. CHỦ TỊCH *mmen***  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Thành Diệu**

## Phụ lục 1

# NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 102/GPMT-UBND ngày 23 tháng 3 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

## A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ XẢ NƯỚC THẢI

### 1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 1: nước thải sinh hoạt của công nhân viên.
  - Nguồn số 2: nước thải từ quá trình xử lý khí thải lò hơi.
- Tổng lượng nước thải phát sinh là 1,5 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

### 2. Dòng nước thải xả vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả thải

2.1. Dòng nước thải: gồm 02 dòng nước thải từ 02 hệ thống xử lý nước thải (01 hệ thống xử lý nước thải có công suất 03 m<sup>3</sup>/ngày đêm và 01 hệ thống xử lý nước thải có công suất 02 m<sup>3</sup>/ngày đêm), nước thải sau xử lý xả ra cống thoát nước chung của Cụm công nghiệp Bắc Sông Xáng.

2.2. Nguồn tiếp nhận nước thải: cống thoát nước chung của Cụm công nghiệp Bắc Sông Xáng.

2.3. Vị trí xả nước thải: dự án có 02 vị trí xả thải:

- Vị trí xả nước thải thứ 1: có tọa độ (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105°, múi chiếu 3°) xác định bằng máy định vị GPS cầm tay X = 1145688; Y = 559211.

- Vị trí xả nước thải thứ 2: có tọa độ (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105°, múi chiếu 3°) xác định bằng máy định vị GPS cầm tay X = 1145691; Y = 559222.

2.4. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 05 m<sup>3</sup>/ngày đêm tương đương 0,2083m<sup>3</sup>/giờ.

2.5. Phương thức xả nước thải: tự chảy

2.6. Chế độ xả nước thải: liên tục (24 giờ/ngày).

2.7. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận:

a) Chất lượng nước thải trước khi xả vào từ hệ thống xử lý nước thải có công suất 03 m<sup>3</sup>/ngày đêm



Giá trị các chất ô nhiễm đề nghị cấp phép trong giới hạn quy định của QCVN 14:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, cột A, bao gồm các thông số như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
1	pH	-	5 - 9	6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	BOD <sub>5</sub> ở 20°C	mg/L	25		
3	COD	Mg/L	50		
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	30		
5	Amoni (N-NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> ), tính theo N	mg/L	4		
6	Tổng Nito (T-N)	mg/L	20		
7	Tổng Phospho (T-P)	mg/L	2,5		
8	Tổng Coliforms	MPN /100mL	3.000		
9	Sunfua (S <sup>2-</sup> )	mg/L	0,2		
10	Dầu mỡ động, thực vật	mg/L	10		
11	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/L	3		

b) Chất lượng nước thải trước khi xả vào từ hệ thống xử lý nước thải có công suất 02 m<sup>3</sup>/ngày đêm

Giá trị các chất ô nhiễm đề nghị cấp phép trong giới hạn quy định của QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột A, bao gồm các thông số như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
1	pH	-	6 - 9		

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
2	BOD <sub>5</sub> ở 20°C	mg/L	40	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
3	COD	Mg/L	65		
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	40		
5	Amoni (N-NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> ), tính theo N	mg/L	5		
6	Tổng Nito (T-N)	mg/L	20		
7	Tổng Phospho (T-P)	mg/L	4		
8	Tổng Coliforms	MPN /100mL	3.000		
9	Sulfua (S <sup>2-</sup> )	mg/L	0,2		
10	Dầu mỡ động, thực vật	mg/L	5		
11	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/L	3		

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

#### 1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh

- Hệ thống thu gom và thoát nước mưa (tách riêng biệt với hệ thống thu gom nước thải): nước mưa từ các mái nhà được thu gom theo hệ thống thoát nước mái nhà chảy tràn xuống khu vực đường nội bộ; nước mưa chảy tràn trên bề mặt khu vực đường nội bộ, khuôn viên nhà máy,... sẽ chảy về hố ga, bố trí bề mặt bên trên là song chắn rác. Sau đó, nước mưa từ hố ga theo đường ống dẫn nước thoát ra cống thoát nước chung của Cụm công nghiệp Bắc Sông Xáng.

- Hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt và nước thải lò hơi:

+ Đối với nước thải sinh hoạt của dự án: được thu gom và xử lý sơ bộ tại bể tự hoạt 03 ngăn trước khi dẫn về hệ thống xử lý nước thải của dự án công suất 03 m<sup>3</sup>/ngày đêm. Nước thải sau xử lý đạt cột A theo QCVN 14:2025/BTNMT trước khi xả ra cống thoát nước chung của Cụm công nghiệp Bắc Sông Xáng.

+ Đối với nước thải lò hơi: được thu gom tại bể lắng và dẫn về hệ thống xử lý nước thải của dự án công suất 02 m<sup>3</sup>/ngày đêm. Nước thải sau xử lý đạt cột A theo QCVN 40:2025/BTNMT trước khi xả ra cống thoát nước chung của Cụm công nghiệp Bắc Sông Xáng.

### 1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Công trình xử lý nước thải sinh hoạt:

+ Quy mô, công suất: nước thải từ nhà vệ sinh được đưa về bể tự hoại để xử lý sơ bộ. Dự án có 01 bể tự hoại ba ngăn có thể tích 08 m<sup>3</sup> bố trí tại nhà vệ sinh.

+ Công nghệ xử lý sơ bộ: bể tự hoại xử lý theo phương pháp sinh học kỵ khí lần lượt qua ngăn chứa và lên men cặn lắng → ngăn lắng → ngăn lọc.

+ Công trình xử lý nước thải sinh hoạt: hệ thống SBR có công suất 03 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

+ Công nghệ xử lý: nước thải đầu vào → hố thu gom → bồn sinh học SBR → bồn lọc áp lực → bồn chứa nước sạch → xả vào cống thoát nước chung của Cụm công nghiệp Bắc Sông Xáng.

- Công trình xử lý nước thải từ quá trình xử lý khí thải lò hơi:

+ Quy mô, công suất: nước thải từ quá trình xử lý khí thải lò hơi được dẫn về bể lắng sơ bộ. Dự án có 01 bể lắng sơ bộ có thể tích 2,2 m<sup>3</sup> bố trí tại ngay phía sau hệ thống lò hơi.

+ Công nghệ xử lý sơ bộ: nước thải từ quá trình xử lý khí thải lò hơi → bể lắng.

+ Công trình xử lý nước thải từ quá trình xử lý khí thải lò hơi: hệ thống SBR có công suất 2 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

+ Công nghệ xử lý: nước thải đầu vào → hố thu gom → bồn sinh học SBR → bồn lọc áp lực → bồn chứa nước sạch → xả vào cống thoát nước chung của Cụm công nghiệp Bắc Sông Xáng.

- Hóa chất sử dụng: chlorine.

### 1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Dự án không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

### 1.4. Biện pháp ứng phó sự cố đối với nước thải

Các phương án kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng hệ thống để không xảy ra sự cố được thực hiện như sau:

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình đã được hướng dẫn.

- Vận hành và bảo dưỡng các máy móc thiết bị trong hệ thống một cách thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp; kịp thời sửa chữa, thay thế các thiết bị hư hỏng đảm bảo hoạt động thường xuyên, liên tục và hiệu quả.

- Bố trí bơm và thiết bị dự phòng để sẵn sàng thay thế khi có sự cố về thiết bị.

- Trường hợp cúp điện nhà máy sẽ cho toàn bộ công nhân nghỉ làm việc để hạn chế phát sinh nước thải.

- Nhanh chóng thực hiện việc sửa chữa hệ thống xử lý nước thải để nhanh chóng đi vào hoạt động trong thời gian tối đa 24 giờ sau khi xảy ra sự cố đối với sự cố thiết bị và chậm nhất sau 72 giờ đối với sự cố hệ thống vi sinh.

- Trường hợp bất khả kháng sẽ thực hiện ngừng hoạt động sản xuất để sửa chữa khắc phục sự cố.

- Chủ dự án cam kết tuyệt đối không xả nước thải chưa xử lý hoặc để nước thải chưa xử lý rò rỉ ra môi trường. Nếu vi phạm sẽ bồi thường thiệt hại gây ra và chịu xử lý của đơn vị có chức năng.

## 2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: từ tháng 04/2026 đến tháng 07/2026.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: 02 hệ thống xử lý nước thải của dự án.

a) Vị trí lấy mẫu: gồm 02 mẫu nước thải sau xử lý, tại vị trí xả nước thải như sau:

- Vị trí xả nước thải thứ 1: có tọa độ (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°, múi chiếu 3°) xác định bằng máy định vị GPS cầm tay X = 1145688; Y = 559211.

- Vị trí xả nước thải thứ 2: có tọa độ (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°, múi chiếu 3°) xác định bằng máy định vị GPS cầm tay X = 1145691; Y = 559222.

b) Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm trước khi xả vào từ hệ thống xử lý nước thải có công suất 3 m<sup>3</sup>/ngày đêm

Giá trị các chất ô nhiễm đề nghị cấp phép trong giới hạn quy định của QCVN 14:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, cột A, bao gồm các thông số như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
1	pH	-	5 - 9	6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	BOD <sub>5</sub> ở 20°C	mg/L	25		
3	COD	Mg/L	50		
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	30		

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
5	Amoni (N-NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> ), tính theo N	mg/L	4		
6	Tổng Nito (T-N)	mg/L	20		
7	Tổng Phospho (T-P)	mg/L	2,5		
8	Tổng Coliforms	MPN /100mL	3.000		
9	Sunfua (S <sup>2-</sup> )	mg/L	0,2		
10	Dầu mỡ động, thực vật	mg/L	10		
11	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/L	3		

- Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm trước khi xả vào từ hệ thống xử lý nước thải có công suất 2 m<sup>3</sup>/ngày đêm

Giá trị các chất ô nhiễm đề nghị cấp phép trong giới hạn quy định của QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột A, bao gồm các thông số như sau:

STT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép
1	pH	-	6 - 9
2	BOD <sub>5</sub> ở 20°C	mg/L	40
3	COD	Mg/L	65
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	40
5	Amoni (N-NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> ), tính theo N	mg/L	5
6	Tổng Nito (T-N)	mg/L	20
7	Tổng Phospho (T-P)	mg/L	4
8	Tổng Coliforms	MPN /100mL	3.000
9	Sunfua (S <sup>2-</sup> )	mg/L	0,2

STT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép
10	Dầu mỡ động, thực vật	mg/L	5
11	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/L	3

2.3. Tần suất lấy mẫu: theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

### **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại phần A phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Công ty TNHH Phát Tài chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường./.

## Phụ lục 2

# NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 102/GPMT-UBND

ngày 23 tháng 3 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

### A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

#### 1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn khí thải số 01: bụi, khí thải từ ống khói lò hơi công suất 12.000 m<sup>3</sup>/h.
- Nguồn khí thải số 02: bụi, khí thải từ hệ thống Cyclone và lọc túi vải công suất 8.000 m<sup>3</sup>/h.

Tổng lưu lượng khí thải phát sinh lớn nhất là 20.000 m<sup>3</sup>/h.

#### 2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

Dòng khí thải đề nghị cấp phép: 02 dòng khí thải.

- Vị trí xả khí thải 1: tại ống xả khí thải của hệ thống đốt lò hơi có tọa độ X = 1145642; Y = 559202 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°, múi chiều 3°).

- Vị trí xả khí thải 2: tại ống xả khí thải của hệ thống Cyclone và lọc túi vải có tọa độ X = 1145634; Y = 559285 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°, múi chiều 3°).

Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 20.000 m<sup>3</sup>/giờ

Phương thức xả khí thải: xả thải cưỡng bức, thời gian 24 giờ/ngày đêm.

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cột C, cụ thể như sau:

TT	Chỉ tiêu quan trắc	ĐVT	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
<b>I</b>	<b>Giới hạn cấp phép cho ống khói lò hơi</b>				
1	Bụi (PM)	mg/Nm <sup>3</sup>	60 (6)	6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	CO	mg/Nm <sup>3</sup>	350 (6)	6 tháng/lần	
3	NO <sub>x</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	300 (6)	6 tháng/lần	
4	SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	250 (6)	6 tháng/lần	
5	NH <sub>3</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	25	6 tháng/lần	
6	HCl	mg/Nm <sup>3</sup>	20	6 tháng/lần	
7	H <sub>2</sub> S	mg/Nm <sup>3</sup>	8	6 tháng/lần	
<b>II</b>	<b>Giới hạn cho phép hệ thống Cyclone</b>				
1	Bụi (PM)	mg/Nm <sup>3</sup>	50 (6)	6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng

Ghi chú: “( )” là giá trị hàm lượng ôxy tham chiếu

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục**

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn phát sinh khí thải số 01: bụi và khí thải đi qua Cyclone, sau đó được quạt hút ly tâm đẩy vào tháp lọc ướt xử lý sau đó phát tán theo ống khói D = 600mm, chiều cao 8m, thoát ra môi trường.

- Nguồn phát sinh khí thải số 02: bụi từ hoạt động sản xuất thu gom bằng quạt hút dẫn qua các Cyclone để tách và thu hồi bụi, dòng khí sau đó tiếp tục qua lọc túi vải để xử lý trước khi phát tán ra môi trường.

#### 1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý bụi khí thải từ lò hơi: khí thải lò hơi → Cyclone → tháp lọc ướt → ống khói → khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2024/BTNMT, cột C.

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý bụi từ hoạt động sản xuất: bụi → quạt hút → Cyclone → lọc túi vải → khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2024/BTNMT, cột C.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: dự án không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định khoản 2, Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

#### 1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

Để phòng ngừa sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải, chủ đầu tư sẽ thực hiện các biện pháp sau:

- Đầu tư thiết kế lắp đặt hệ thống xử lý khí thải phù hợp với quy trình sản xuất tại dự án.

- Máy móc thiết bị của hệ thống xử lý sẽ được kiểm tra định kỳ để đảm bảo rằng hệ thống luôn hoạt động trong tình trạng tốt nhất có thể. Có thiết bị quan trọng dự trữ thay thế khi xảy ra sự cố.

- Các túi vải của các hệ thống xử lý sẽ được kiểm tra định kỳ 1 tháng 1 lần để đảm bảo kịp thời thay mới tránh các sự cố xì thủng túi vải làm giảm hiệu suất xử lý dẫn đến chất lượng khí thải không đạt quy chuẩn khi thải ra môi trường

- Tương tự các thiết bị Cyclone cũng được kiểm tra định kỳ hàng tháng để kịp thời phát hiện các hư hỏng xì thủng, tắt ngẽn làm giảm hiệu suất xử lý dẫn đến chất lượng khí thải không đạt quy chuẩn khi thải ra môi trường.

- Tuyển dụng cán bộ vận hành hệ thống xử lý có chuyên môn và kinh nghiệm nhằm theo dõi trong suốt quá trình vận hành của hệ thống xử lý để tránh những sự cố về chất lượng khí thải đầu ra không đạt quy chuẩn.

- Kết hợp với các cơ quan chuyên môn về môi trường nhằm theo dõi và khắc phục khi có sự cố xảy ra đối với hệ thống xử lý khí thải.

- Khi xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải (sự cố máy móc thiết bị, sự cố bể túi vải,...) hoặc sự cố hệ thống xử lý không đạt hiệu quả, chất lượng khí phát thải vượt QCVN 19:2024/BTNMT, cột B thì tiến hành ngưng ngay hoạt động loại hình phát sinh ô nhiễm, gặp sự cố, trong thời gian chờ khắc phục sự cố. Cam kết không xả khí thải không đạt quy chuẩn yêu cầu ra môi trường.

## 2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: từ tháng 04/2026 đến tháng 07/2026.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm: 02 hệ thống xử lý khí thải dự án, bao gồm:

- Hệ thống xử lý khí thải lò hơi.
- Hệ thống Cyclone và lọc túi vải.

a) Vị trí lấy mẫu: 02 mẫu khí thải sau xử lý, tại vị trí xả khí thải.

- Vị trí xả khí thải 1: tại ống xả khí thải của hệ thống lò hơi có tọa độ X = 1145642; Y = 559202 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°, múi chiều 3°).

- Vị trí xả khí thải 2: tại ống xả khí thải của hệ thống Cyclone và lọc túi vải có tọa độ X = 1145634; Y = 559285 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°, múi chiều 3°).

b) Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

- Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cột C, cụ thể như sau:

TT	Chỉ tiêu quan trắc	ĐVT	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
<b>I</b>	<b>Giới hạn cấp phép cho ống khói lò hơi</b>				
1	Bụi (PM)	mg/Nm <sup>3</sup>	60 (6)	6 tháng/lần	
2	CO	mg/Nm <sup>3</sup>	350 (6)	6 tháng/lần	
3	NO <sub>x</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	300 (6)	6 tháng/lần	
4	SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	250 (6)	6 tháng/lần	
5	NH <sub>3</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	25	6 tháng/lần	
6	HCl	mg/Nm <sup>3</sup>	20	6 tháng/lần	
7	H <sub>2</sub> S	mg/Nm <sup>3</sup>	8	6 tháng/lần	
<b>II</b>	<b>Giới hạn cho phép hệ thống Cyclone</b>				
1	Bụi (PM)	mg/Nm <sup>3</sup>	50 (6)	6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng

2.3. Tần suất lấy mẫu: theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

### **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại phần A phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Công ty TNHH Phát Tài chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả khí thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường./.

### Phụ lục 3

## BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 102/GPMT-UBND ngày 23 tháng 3 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

### A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

#### 1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: tiếng ồn và độ rung từ phương tiện giao thông ra vào dự án (tại cổng ra vào phía đường ĐT 852B).
- Nguồn số 02: tiếng ồn và độ rung từ khu vực sấy lúa.
- Nguồn số 03: tiếng ồn và độ rung từ máy móc thiết bị khu vực ép trấu viên.

#### 2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (tọa độ lấy tại trung tâm của khu vực phát sinh tiếng ồn và rung)

- Vị trí số 01: tại khu vực cổng ra vào tiếp giáp đường ĐT 852B. Tọa độ X=1145680; Y=559229 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105°, múi chiếu 3°).
- Vị trí số 02: tại khu vực sấy lúa. Tọa độ X=1145614; Y=559276 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105°, múi chiếu 3°).
- Vị trí số 03: tại khu vực ép trấu viên. Tọa độ X=1145657; Y=559223 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105°, múi chiếu 3°).

Tiếng ồn, độ rung tuân thủ QCVN 26:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

+ Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép đối với mức ồn (dAB)			Ghi chú
	Ngày (06h00 đến trước 18h00)	Tối (18h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 06h00)	
1	70	65	60	

+ Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép đối với mức rung (dB)		Ghi chú
	Ngày (06h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 06h00)	
1	70	65	

### B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

#### 1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

Trước và sau khi nâng công suất loại hình sản xuất của dự án không thay đổi do đó dự án sẽ duy trì các biện pháp giảm thiểu tác động của tiếng ồn và độ rung như hiện hữu đồng thời áp dụng các biện pháp tương tự cho các dây chuyền sản xuất lắp mới cụ thể:

- Đối với khu vực hoạt động sản xuất được tạo vách ngăn riêng cho từng khu, tránh tiếng ồn của những khu vực có cường độ ồn cao đến khu vực ít phát sinh ồn hơn và tránh hiện tượng cộng hưởng ồn tác động đến công nhân làm việc trong nhà xưởng;

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân làm việc trong khu vực nhà xưởng; có nội quy quy định về việc bắt buộc phải đeo bảo hộ lao động;

- Tuyên truyền cho công nhân viên của nhà máy về lợi ích của dụng cụ bảo hộ thính lực cũng như tác hại của việc không đeo bảo hộ lao động;

- Lắp đặt đệm cao su hoặc lò xo chống rung; kiểm tra kỹ độ cân bằng khi lắp đặt máy móc;

- Kiểm tra, bảo trì định kỳ: chú ý việc bôi trơn, thay thế, sửa chữa các chi tiết hư hỏng hoặc có dấu hiệu không đảm bảo.

## **2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại phần A phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

## Phụ lục 4

# YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 102/GPMT-UBND  
ngày 23 tháng 3 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

## A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

### 1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên

TT	Loại chất thải nguy hại	Mã số CTNH	Trạng thái (thể)	Khối lượng kg/năm
1	Bóng đèn huỳnh quang	16 01 06	Rắn	2
2	Nhớt thải	17 02 04	Lỏng	30
3	Cặn dầu nhớt bảo trì máy móc, cặn dầu DO	16 01 08	Lỏng	25
4	Giẻ lau, chất hấp thụ nhiễm thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	3

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Loại chất thải rắn công nghiệp thông thường	Khối lượng
1	Tro	200 tấn/năm
2	Bao bì hư hỏng	5,5 cái/năm
3	Các loại chất thải rắn công nghiệp thông thường khác như túi nhựa, ly nhựa, chai nhựa,...	810 kg/năm
4	Bùn cặn từ hệ thống xử lý nước thải và hệ thống xử lý khí thải	2 m <sup>3</sup> /năm

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Loại chất thải	Khối lượng kg/ngày
1	Chất thải sinh hoạt	9

### 2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại.

- Diện tích khu vực lưu chứa: có diện tích 10 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà: được xây dựng với nền bê tông cao hơn mặt đường nội bộ, có tường bao, mái lợp tole và cửa khép kín đảm bảo an toàn. Bên trong được bố trí các thùng chứa riêng biệt theo từng loại chất thải nguy hại, có nhãn và biển cảnh báo theo quy định. Kho lưu chứa, thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại phải đảm bảo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 36 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Chất thải rắn công nghiệp thông thường được thu gom, phân loại và lưu giữ tại khu vực riêng có diện tích 20 m<sup>2</sup> nằm bên ngoài có mái che, nền bê tông và tường bao quanh. Bê tông hóa các tuyến đường giao thông bên trong dự án, thường xuyên vệ sinh các tuyến đường.

- Đối với chất thải có thể tái chế như giấy, bao bì carton thải, bao nilong,... được thu gom, phân loại và lưu giữ tại khu vực chứa và định kỳ 1 tháng/lần bán hết cho các cơ sở phế liệu hoặc đơn vị có nhu cầu sử dụng.

- Đối với bùn cặn từ hệ thống xử lý nước thải: phát sinh khoảng 01m<sup>3</sup>/năm sẽ được lưu chứa tại 05 bồn chứa bùn tại 02 hệ thống xử lý nước thải. Định kỳ mỗi năm sẽ thuê đơn vị có chức năng đến thu gom đi xử lý.

- Đối với bụi và cặn bụi từ hệ thống xử lý khí thải: thu gom vào bao lưu chứa tại các vị trí trống gần các khu xử lý. Định kỳ hàng tháng bán lại cho đơn vị có nhu cầu và đủ chức năng thu mua hoặc sẽ thuê đơn vị có chức năng đến thu gom đi xử lý.

- Đối với các loại chất thải công nghiệp không có khả năng tái chế được thu gom riêng và lưu trữ tại khu vực chứa của dự án. Chủ dự án hợp đồng với đơn vị được Bộ Nông nghiệp Môi trường cấp phép được thu gom và xử lý để bàn giao hết lượng chất thải rắn công nghiệp để xử lý theo định kỳ 01 lần/tháng.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

Dự án bố trí 04 thùng chứa rác có dung tích 5L để thu gom rác thải sinh hoạt của dự án, các thùng rác này được bố trí cụ thể như sau:

+ Bố trí 02 thùng tại khu vực ăn uống.

+ Bố trí 01 thùng tại khu vực sản xuất.

Toàn bộ lượng chất thải rắn sinh hoạt này sẽ được thu gom lưu trữ trong 2 thùng rác lớn 240L tại khu vực cạnh nhà để xe của công nhân viên, định kỳ 01 lần/ngày bàn giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

- Sự cố cháy nổ: phải thực hiện các biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ theo quy định.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này./.



## **Phụ lục 5**

### **CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 102 /GPMT-UBND  
ngày 23 tháng 3 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)*

#### **A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG**

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

#### **B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC**

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

#### **C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG/ GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

Dự án không thuộc đối tượng lập báo cáo đánh giá tác động môi trường.

#### **D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

1. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung Giấy phép đã được cấp, phải báo cáo cơ quan cấp giấy phép xem xét, giải quyết.

2. Thực hiện đúng quy định về vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường.

4. Công khai Giấy phép môi trường theo quy định pháp luật, trừ các thông tin thuộc bí mật nhà nước, bí mật của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

5. Cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường theo quy định.

7. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, an toàn sự cố, phòng cháy chữa cháy, ... ./.

Số: 3434/TTTr-SNN&MT

Đồng Tháp, ngày 18 tháng 3 năm 2026

## TỜ TRÌNH

### Về việc cấp giấy phép môi trường của dự án Kho sậy 4 (Sấy lúa, viên nén trấu và chứa hàng)

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp

Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Tháp có nhận Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của dự án Kho sậy 4 (Sấy lúa, viên nén trấu và chứa hàng) tại đường ĐT852B, Lô B5 – B6, cụm công nghiệp Bắc Sông Xáng, xã Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp kèm theo Văn bản số 01/CPMT-KS4 ngày 23 tháng 9 năm 2025 của Công ty TNHH Phát Tài;

Qua rà soát, Sở Nông nghiệp và Môi trường có báo cáo và trình Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp như sau:

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của dự án Kho sậy 4 (Sấy lúa, viên nén trấu và chứa hàng) của Công ty TNHH Phát Tài đã được Hội đồng thẩm định theo Quyết định số 1104/QĐ-UBND ngày 16/10/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp; Sở Nông nghiệp và Môi trường có Công văn số 6511/SNN&MT-MT ngày 11 tháng 11 năm 2025 về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp phép của dự án Kho sậy 4 (Sấy lúa, viên nén trấu và chứa hàng).

Sau khi chỉnh sửa, bổ sung Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của dự án, chủ dự án đã nộp lại báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường kèm theo Văn bản số 04/GP-PT4 ngày 05 tháng 3 năm 2026 của Công ty TNHH Phát Tài về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án Kho sậy 4 (Sấy lúa, viên nén trấu và chứa hàng).

Qua rà soát Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của dự án Kho sậy 4 (Sấy lúa, viên nén trấu và chứa hàng) của Công ty TNHH Phát Tài đã được chỉnh sửa theo yêu cầu tại Công văn 96511/SNN&MT-MT ngày 11 tháng 11 năm 2025 về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp phép của dự án Kho sậy 4 (Sấy lúa, viên nén trấu và chứa hàng).

Do đó, căn cứ các quy định nêu trên, Sở Nông nghiệp và Môi trường kính trình Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp cấp Giấy phép môi trường cho dự án Kho sấy 4 (Sấy lúa, viên nén trấu và chứa hàng) của Công ty TNHH Phát Tài theo quy định./.

*Đính kèm: Dự thảo nội dung Giấy phép môi trường dự án Kho sấy 4 (Sấy lúa, viên nén trấu và chứa hàng).*

**Nơi nhận:**

- Như trên (để trình);
- Giám đốc Sở (báo cáo);
- Hội đồng thẩm định 1104/QĐ-UBND ngày 16/10/2025;
- Lưu: VT, MT, Sơn (03b).

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Văn Kiệt**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BIÊN BẢN**

**Họp Hội đồng thẩm định cấp giấy phép môi trường dự án Kho sậy số 4  
(sậy lúa, viên nén trấu và chứa hàng)**

- Chủ dự án đầu tư: Công ty TNHH Phát Tài.
- Tên dự án đầu tư: Kho sậy số 4 (sậy lúa, viên nén trấu và chứa hàng)
- Quyết định thành lập hội đồng thẩm định số 1104/QĐ-UBND ngày 16 tháng 10 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.
- Thời gian: 08 giờ 00 phút, ngày 07 tháng 11 năm 2025.
- Địa điểm: Phòng họp 4 - Trung tâm Hội nghị tỉnh (địa chỉ: số 6C đường Rạch Gầm, phường Mỹ Tho, tỉnh Đồng Tháp).

**1. Thành phần tham dự phiên họp chính thức của hội đồng thẩm định:**

**1.1. Hội đồng thẩm định:**

- Thành viên hội đồng có mặt: 09/10.
- Thành viên hội đồng vắng mặt: 01/10 (Giáo sư Nguyễn Võ Châu Ngân).

**1.2. Chủ dự án đầu tư: Công ty TNHH Phát Tài**

- Ông Nguyễn Minh Phương - Trưởng phòng bộ phận sản xuất (theo Giấy ủy quyền số 14/2025/UQ-PT ngày 05/11/2025 của Giám đốc Công ty TNHH Phát Tài).

- Ông Võ Duy Khánh - Giám đốc Công ty TNHH Công nghệ ENDOTA (đơn vị tư vấn).

**1.3. Đại biểu tham dự:**

- Bà Huỳnh Thị Mỹ Dung - Trưởng Phòng Kinh tế, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh;

- Bà Nguyễn Thị Xuân Nguyên - Phó Trưởng Phòng Kinh tế, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh;

- Bà Lê Gia Vi - Chuyên viên Phòng Kinh tế, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh;

- Ông Nguyễn Thanh Sơn - Chuyên viên Phòng Môi trường, Sở Nông nghiệp và Môi trường.

**2. Nội dung và diễn biến phiên họp:**

2.1. Thành viên thư ký thông báo lý do và giới thiệu thành phần tham dự; giới thiệu Chủ tịch hội đồng điều hành phiên họp.



2.2. Đơn vị tư vấn đại diện Chủ dự án đầu tư trình bày nội dung báo cáo: gồm 08 chương được quy định tại phụ lục IX của Nghị định số 08/2022/ND-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ, với các nội dung chính như sau:

- Chương I: Thông tin chung về dự án đầu tư.
- Chương II: Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch, khả năng chịu tải của môi trường.
- Chương III: Đánh giá được hiện trạng môi trường nơi thực hiện dự án đầu tư.
- Chương IV: Đánh giá, dự báo tác động môi trường của dự án đầu tư và đề xuất được các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường.
- Chương V: Phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học.
- Chương VI: Nội dung đề nghị cấp giấy phép môi trường.
- Chương VII: Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải và chương trình quan trắc môi trường của dự án.
- Chương VIII: Cam kết của Chủ dự án đầu tư.

2.3. Thảo luận, trao đổi giữa thành viên hội đồng với chủ dự án đầu tư về nội dung của báo cáo: không.

2.4. Ý kiến nhận xét về báo cáo của các thành viên hội đồng:

- Bà Lê Thị Như Thảo - Thành viên: trình bày các nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung (đính kèm bản nhận xét).

Thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung.

- Ông Tào Tấn Tài - Thành viên: trình bày các nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung (đính kèm bản nhận xét).

Thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung.

- Ông Trần Văn Toàn - Thành viên: trình bày các nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung (đính kèm bản nhận xét).

Thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung.

- Ông Đặng Văn Nhịn - Thành viên: trình bày các nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung (đính kèm bản nhận xét).

Thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung.

- Ông Hà Thiện Ý - Thành viên: trình bày các nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung (đính kèm bản nhận xét).

Thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung.



- Ông Nguyễn Hoàng Dân - thành viên thư ký thông qua nhận xét của Ông Nguyễn Võ Châu Ngân: trình bày các nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung (đính kèm bản nhận xét).

Thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung.

- Ông Nguyễn Hoàng Dân - Thành viên thư ký: trình bày các nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung (đính kèm bản nhận xét).

Thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung.

- Ông Lê Văn Hào - Thành viên: trình bày các nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung (đính kèm bản nhận xét).

Thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung.

- Ông Nguyễn Văn Kiệt - Phó chủ tịch Hội đồng: trình bày các nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung (đính kèm bản nhận xét).

Thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung.

- Ông Nguyễn Thành Diệu - Chủ tịch Hội đồng: trình bày các nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung (đính kèm bản nhận xét).

Thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung.

2.5. Ý kiến của các đại biểu tham dự (nếu có): không

2.6. Ý kiến của chủ dự án đầu tư:

Chủ đầu tư dự án xin tiếp thu các ý kiến góp ý của các thành viên Hội đồng thẩm định và sẽ phối hợp với đơn vị tư vấn bổ sung, làm rõ các vấn đề mà Hội đồng đã góp ý để hoàn thiện báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường.

### **3. Kết quả kiểm phiếu thẩm định:**

3.1. Số phiếu thông qua báo cáo không cần chỉnh sửa, bổ sung: 0/9.

3.2. Số phiếu thông qua báo cáo với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung: 9/9 (Giáo sư Nguyễn Võ Châu Ngân vắng theo quy định tại khoản 5 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường “5. Thành viên hội đồng thẩm định vắng mặt được gửi bản nhận xét trước phiên họp chính thức của hội đồng và được coi là ý kiến của thành viên tham dự phiên họp chính thức của hội đồng nhưng không viết phiếu thẩm định”).

3.3. Số phiếu không thông qua báo cáo: 0/9.

### **4. Kết luận phiên họp:**

Ông Nguyễn Thành Diệu - Chủ tịch Hội đồng thẩm định cấp giấy phép môi trường của dự án công bố kết luận của hội đồng thẩm định và lưu ý các nội dung như sau:

- Các thành viên Hội đồng đã nghiên cứu, có ý kiến góp ý cụ thể nội dung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường, Chủ đầu tư phối hợp với đơn vị tư vấn chỉnh sửa, bổ sung đầy đủ các ý kiến góp ý của các thành viên Hội đồng.



- Về xử lý bụi, khí thải: đây là vấn đề môi trường chính của dự án, do đó đề nghị rà soát đánh giá đầy đủ các nguồn thải phát sinh, đồng thời cập nhật, bổ sung đầy đủ các giải pháp, công trình xử lý bụi, khí thải tại tất cả các dây chuyền sản xuất của dự án.

- Về hệ thống xử lý nước thải: rà soát thống nhất nội dung về yêu cầu chất lượng nước thải sau xử lý phải đạt cột A - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 14:2025/BTNMT về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung; rà soát lại về quy trình hoạt động hệ thống xử lý khí thải lò hơi và thực hiện thu gom, xử lý nước thải sản xuất đạt quy chuẩn (đối với nước thải xử lý khí thải có xả thải định kỳ).

- Bổ sung chi tiết hơn các giải pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy nổ, làm rõ nội dung thực hiện để các điều kiện về quy định phòng cháy chữa cháy, nhất là tại các khu vực kho chứa trấu.

- Rà soát lại tỷ lệ cây xanh, bố trí đủ diện tích cây xanh trong khuôn viên dự án, đảm bảo đáp ứng theo yêu cầu quy định của ngành xây dựng.

- Đối với các Cam kết được nêu trong báo cáo: phải thực hiện đúng nội dung công trình xử lý chất thải, nội dung cấp giấy phép môi trường và các Cam kết đã đề ra.

- Hội đồng thẩm định thống nhất thông qua báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án với điều kiện chỉnh sửa, bổ sung.

**5. Người chủ trì phiên họp tuyên bố kết thúc phiên họp./.**

**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG**



**Nguyễn Thành Diệu**

**THƯ KÝ HỘI ĐỒNG**



**Nguyễn Hoàng Dẫn**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----  
**BẢN NHẬN XÉT**

**Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của thành viên  
Hội đồng thẩm định**

1. Họ và tên người nhận xét: NGUYỄN THÀNH DIỆU
2. Học hàm, học vị, chức vụ công tác: Thạc sĩ, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp.
3. Nơi công tác: Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp
4. Tên dự án đầu tư: Kho sấy số 4 (sấy lúa, viên nén trấu và chứa hàng).
5. Nhận xét về nội dung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư:

STT	Nội dung thẩm định	Đánh giá từng nội dung (Chọn 1 trong 3 mức đánh giá): (1) Đạt yêu cầu; (2) Cần hoàn thiện; (3) Không đạt yêu cầu	Nêu rõ lý do trong trường hợp đánh giá mức (2) hoặc (3)
1	Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường, khả năng chịu tải của môi trường theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền/khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp	(2)	Bổ sung tài liệu hồ sơ minh chứng về sự phù hợp dự án với quy hoạch cụm công nghiệp (ngành nghề đầu tư; công trình xử lý chất thải)
2	Kết quả tổng hợp số liệu về hiện trạng môi trường khu vực thực hiện dự án	(1)	
3	Sự phù hợp của địa điểm lựa chọn thực hiện dự án	(2)	Bổ sung làm rõ hiện trạng phạm vi dự án và địa điểm sau khi Công ty TNHH Phát Tài